| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ V**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 110/2019/DS-ST
Ngày: 25-9-2019
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hồng Quan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Tấn Tài.

2. Bà Dương Thị Phụng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2019/TLST-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2019, về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 828/2019/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Bùi Kim T; nơi cư trú: Ấp P, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

*2. Bị đơn:* Chị Dương Thị M (tên thường gọi: B); nơi cư trú: Ấp P, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

*3. Người làm chứng:*

3.1. Chị Bùi Thị Kim O; nơi cư trú: Ấp Q, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

3.2. Bà Lê Kim N; nơi cư trú: Ấp P, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/6/2018 (25/4/2018 âm lịch), chị Dương Thị M (tên thường gọi: B) có vay của bà T số tiền 60.000.000 đồng, không có làm biên nhận, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để cho vay lại, không có thế chấp tài sản, đến nay chưa trả vốn, chị M đóng lãi cho bà T 09 tháng bằng 27.000.000 đồng. Chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M trả cho bà T số tiền vốn vay 60.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm, tiền lãi tính từ ngày 08/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với việc thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng nên bà T đồng ý điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/6/2019 cũng như tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Ngày 07/6/2018 (24/4/2018 âm lịch), chị M có hỏi bà T cho chị P cùng xóm vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi là 5%/tháng, bà T đồng ý. Ngày 08/6/2018 (25/4/2018 âm lịch), bà T giao cho chị M số tiền 60.000.000 đồng, không có làm biên nhận, sau đó đưa số tiền này cho chị Nguyễn Thị C (tên thường gọi: P).

Đến tháng chị M nhận 3.000.000 đồng tiền lãi từ chị P đưa cho bà T. Hết thời hạn 02 tháng, chị M hỏi bà T lấy lại vốn hay cho vay tiếp, bà T trả lời cho vay tiếp để lấy tiền lãi cho con. Hàng tháng chị M đều vô nhà chị P lấy tiền lãi về đưa cho bà T, chị P đóng lãi được 09 tháng thì ngưng cho đến nay.

Chị M không đồng ý trả số tiền vốn vay 60.000.000 đồng cho bà T. Bởi vì, chị M chỉ bảo lãnh cho chị P trong thời hạn 02 tháng, nếu trong 02 tháng chị P không trả chị M trả. Sau 02 tháng chị M hỏi bà T lấy lại vốn không, bà T nói để lãi cho con bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 người làm chứng chị Bùi Thị Kim O trình bày:

Chị O với bà T và chị M là lối xóm, không có quan hệ họ hàng hay mâu thuẫn gì. Chị O không biết việc bà T có cho chị M vay 60.000.000 đồng. Chị O cũng không có vay tiền của bà T và chị M. Trước đây chị M có hỏi chị O biết ai cho vay tiền không, chị Nguyễn Thị C (tên thường gọi: P) định vay 60.000.000 đồng, chị O nói em của chị O gửi tiền về cho chị P vay. Khoảng vài tháng sau thì em chị O kẹt tiền nên mới yêu cầu chị P trả lại, chị P mới kêu chị M đi mượn cho chị P để trả lại cho em chị O.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2019 cũng như tại phiên tòa người làm chứng bà Lê Kim N trình bày:

Bà N chung xóm với bà T và chị M, bà N có nghe bà T nói với bà N việc bà T cho chị M vay tiền. Khi bà N trả cho bà T 60.000.000 đồng thì qua hôm sau bà T nói với bà N là tiền đó bà T cho chị M vay rồi nên bà N biết, bà N không biết chị M vay tiền của bà T để làm gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không bổ sung thêm chứng cứ mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng.

Các Điều 26, 35, 39, 147, 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Kim T.

Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Kim T số tiền vốn vay và lãi 48.800.000đ (bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc chị Dương Thị M phải chịu 2.440.000đ (hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Kim T về việc yêu cầu chị Dương Thị M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vốn vay 60.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp là biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 26/4/2019 (BL 11-12), tại biên bản đối chất ngày 23/8/2019 (BL 24-25) và tại phiên tòa chị M thừa nhận ngày 08/6/2018 (25/4/2018 âm lịch) có nhận của bà T

số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 5%/tháng, chị M đóng lãi cho bà T 09 tháng bằng 27.000.000 đồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

Song, chị M cho rằng chỉ bảo lãnh cho chị P trong thời hạn 02 tháng, nếu trong 02 tháng chị P không trả chị M trả. Chị M yêu cầu chờ chị P về, chị P không trả thì chị M trả cho bà T số tiền vốn vay 60.000.000 đồng. Xét thấy, hiện nay chị Nguyễn Thị C (tên thường gọi: P) không có mặt tại địa phương, đi đâu, làm gì, không rõ (BL 37) nên không tiến hành ghi lời khai và đối chất được, chị M có nhận tiền của bà T thì phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T là có căn cứ. Xét lời nại ra của chị M là không có căn cứ để chấp nhận do không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Do chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Kim T số tiền vốn vay 60.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi: Chị M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà T yêu cầu chị M trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu tính với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Xét thấy, khi vay các đương sự thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại thời điểm giao kết hợp đồng nên cần điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi tính từ ngày 08/6/2018 đến 25/9/2019. Thành tiền: 20%/12 tháng/30 ngày x 474 ngày x 60.000.000 đồng = 15.800.000 đồng.

Bà T thừa nhận số tiền lãi mà chị M đã đóng là 27.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi chị M đã đóng thừa là 11.200.000 đồng (27.000.000 đồng - 15.800.000 đồng = 11.200.000 đồng). Số tiền 11.200.000 đồng này được khấu trừ vào số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng, nên chị M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 48.800.000 đồng tiền vốn và lãi tính đến ngày 25/9/2019.

[3] Về án phí:

Bà T yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho bà T 48.800.000 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là (5% của giá trị tranh chấp) 2.440.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273, Điều 147, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

*1. Về nội dung:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Kim T.

Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Kim T số vốn và lãi 48.800.000đ (bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

*2. Về án phí:*

Buộc chị Dương Thị M phải chịu 2.440.000đ (hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Bùi Kim T 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004586 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

*3. Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

*4. Về nghĩa vụ thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Hồng Quan**